

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tổ chức có tài sản đấu giá: UBND huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Phố Phong Lạc, thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan.

2. Tổ chức đấu giá tài sản: Công ty hợp danh đấu giá tài sản tuần linh. Địa chỉ trụ sở: SN 29, ngõ 40, đường Lê Thái Tổ, phố Tân Thịnh, phường Tân Thành, TP Hoa Lư.

3. Tài sản đấu giá là Quyền sử dụng 124 lô đất ở tại điểm dân cư Tân Nhất, thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan. Tổng diện đất đấu giá là 17.897,28 m².

Ký hiệu lô đất, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước (*Danh sách chi tiết kèm theo*)

Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá đối với lô đất LK07: 01, LK07: 06, LK08: 06, LK09: 01, LK09: 06, LK10: 01, LK10: 20, LK10: 21, LK10: 39, LK11: 01, LK11: 19, LK12: 01, LK12: 16, LK12: 17, LK12: 32, LK13: 01, LK13: 16 tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá là **200.000** đồng/01 hồ sơ tham gia, đối với các lô đất còn lại là: **100.000 đồng/01** hồ sơ tham gia.

Khách hàng tự xem tài sản đấu giá theo niêm yết tại trụ sở UBND thị trấn Nho Quan và trụ sở Công ty hợp danh đấu giá tài sản Tuấn Linh từ ngày 26/6/2025 đến ngày 11/7/2025.

4. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

- **Thời gian, địa điểm mua hồ sơ mời tham gia đấu giá:** Trong giờ hành chính, Từ 7h30 ngày 26/6/2025 đến 17h ngày 09/7/2025 tại trụ sở UBND thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan và trụ sở Công ty hợp danh đấu giá tài sản Tuấn Linh.

- **Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ tham gia đấu giá:** Trong giờ hành chính, Từ 7h30 ngày 26/6/2025 đến 17h ngày 09/7/2025 tại trụ sở UBND thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan và trụ sở Công ty hợp danh đấu giá tài sản Tuấn Linh.

- **Thời hạn, địa điểm nộp tiền đặt trước:**

Bằng hình thức nộp tiền vào tài khoản: Từ 7h30 ngày 26/6/2025 đến 17h ngày 09/7/2025.

Tên tài khoản: Công ty hợp danh đấu giá tài sản Tuấn Linh

STT	Số tài khoản	Mở tại ngân hàng
1	3302201005831	Ngân hàng Agribank - CN thành phố Ninh Bình, Nam Ninh Bình.
2	0221000030121	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Ninh Bình

Nội dung: (Họ và tên khách hàng), số CCCD, đặt trước lô tại thị trấn Nho Quan

Thời gian tổ chức phiên đấu giá: 08 giờ 00 phút, ngày 13/7/2025.

Địa điểm đấu giá: Tại Quảng trường nhà văn hoá trung tâm huyện Nho Quan.

5. Điều kiện tham gia đấu giá:

- Thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 1 Điều 119 của Luật Đất đai năm 2024.
- Nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá theo quy định.
- Không thuộc đối tượng bị cấm tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

6. Cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

Đăng ký trực tiếp tại UBND thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan và trụ sở Công ty hợp danh đấu giá tài sản Tuấn Linh

7. Hình thức, phương thức đấu giá.

- Hình thức: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá (tối đa 03 vòng trả giá).
- Phương thức: theo phương thức trả giá lên.

Cá nhân có nhu cầu mua tài sản và cần biết thêm chi tiết xin liên hệ: UBND thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan; Công ty hợp danh đấu giá tài sản Tuấn Linh, địa chỉ: SN 29, ngõ 40, đường Lê Thái Tổ, phố Tân Thịnh, phường Tân Thành, TP Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Điện thoại: 02293.882.885. Website: daugiatuanlinh.vn

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Chính

**DANH SÁCH 124 LÔ ĐẤT Ở TẠI ĐIỂM DÂN CƯ TÂN NHẤT,
THỊ TRẤN NHO QUAN**

(Kèm theo thông báo số 60/2025/ TBĐG ngày 25/6/2025)

STT	Ký hiệu lô (thửa) đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trị lô đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)
1	LK07: 01	195,1	5.200.000	1.014.520.000	202.904.000
2	LK07: 02	94,6	5.200.000	491.920.000	98.384.000
3	LK07: 03	94,7	5.200.000	492.440.000	98.488.000
4	LK07: 04	94,8	5.200.000	492.960.000	98.592.000
5	LK07: 05	94,9	5.200.000	493.480.000	98.696.000
6	LK07: 06	199,1	5.200.000	1.035.320.000	207.064.000
7	LK08: 01	192,05	5.200.000	998.660.000	199.732.000
8	LK08: 02	95,83	5.200.000	498.316.000	99.663.200
9	LK08: 03	95,94	5.200.000	498.888.000	99.777.600
10	LK08: 04	96,05	5.200.000	499.460.000	99.892.000
11	LK08: 05	96,16	5.200.000	500.032.000	100.006.400
12	LK08: 06	195,14	5.200.000	1.014.728.000	202.945.600
13	LK09: 01	196,88	5.200.000	1.023.776.000	204.755.200
14	LK09: 02	97,09	5.200.000	504.868.000	100.973.600
15	LK09: 03	97,20	5.200.000	505.440.000	101.088.000
16	LK09: 04	97,31	5.200.000	506.012.000	101.202.400
17	LK09: 05	97,42	5.200.000	506.584.000	101.316.800
18	LK09: 06	203,25	5.200.000	1.056.900.000	211.380.000
19	LK10: 01	290,85	5.400.000	1.570.590.000	314.118.000
20	LK10: 02	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
21	LK10: 03	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
22	LK10: 04	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
23	LK10: 05	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
24	LK10: 06	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
25	LK10: 07	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
26	LK10: 08	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
27	LK10: 09	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
28	LK10: 10	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
29	LK10: 11	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000

STT	Ký hiệu lô (thửa) đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trị lô đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)
30	LK10: 12	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
31	LK10: 13	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
32	LK10: 14	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
33	LK10: 15	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
34	LK10: 16	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
35	LK10: 17	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
36	LK10: 18	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
37	LK10: 19	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
38	LK10: 20	235,19	5.400.000	1.270.026.000	254.005.200
39	LK10: 21	226,51	5.200.000	1.177.852.000	235.570.400
40	LK10: 22	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
41	LK10: 23	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
42	LK10: 24	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
43	LK10: 25	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
44	LK10: 26	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
45	LK10: 27	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
46	LK10: 28	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
47	LK10: 29	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
48	LK10: 30	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
49	LK10: 31	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
50	LK10: 32	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
51	LK10: 33	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
52	LK10: 34	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
53	LK10: 35	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
54	LK10: 36	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
55	LK10: 37	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
56	LK10: 38	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
57	LK10: 39	334,69	5.200.000	1.740.388.000	348.077.600
58	LK11: 01	201,98	5.200.000	1.050.296.000	210.059.200
59	LK11: 02	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
60	LK11: 03	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
61	LK11: 04	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
62	LK11: 05	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
63	LK11: 06	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
64	LK11: 07	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000

STT	Ký hiệu lô (thửa) đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Giá trị lô đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)
65	LK11: 08	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
66	LK11: 09	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
67	LK11: 10	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
68	LK11: 11	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
69	LK11: 12	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
70	LK11: 13	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
71	LK11: 14	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
72	LK11: 15	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
73	LK11: 16	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
74	LK11: 17	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
75	LK11: 18	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
76	LK11: 19	209,14	5.200.000	1.087.528.000	217.505.600
77	LK12: 01	270,95	5.400.000	1.463.130.000	292.626.000
78	LK12: 02	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
79	LK12: 03	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
80	LK12: 04	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
81	LK12: 05	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
82	LK12: 06	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
83	LK12: 07	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
84	LK12: 08	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
85	LK12: 09	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
86	LK12: 10	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
87	LK12: 11	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
88	LK12: 12	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
89	LK12: 13	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
90	LK12: 14	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
91	LK12: 15	140,0	5.400.000	756.000.000	151.200.000
92	LK12: 16	270,95	5.400.000	1.463.130.000	292.626.000
93	LK12: 17	260,98	5.200.000	1.357.096.000	271.419.200
94	LK12: 18	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
95	LK12: 19	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
96	LK12: 20	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
97	LK12: 21	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
98	LK12: 22	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
99	LK12: 23	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000

STT	Ký hiệu lô (thửa) đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá trị lô đất theo giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)
100	LK12: 24	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
101	LK12: 25	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
102	LK12: 26	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
103	LK12: 27	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
104	LK12: 28	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
105	LK12: 29	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
106	LK12: 30	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
107	LK12: 31	135,0	5.200.000	702.000.000	140.400.000
108	LK12: 32	260,98	5.200.000	1.357.096.000	271.419.200
109	LK13: 01	241,06	5.200.000	1.253.512.000	250.702.400
110	LK13: 02	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
111	LK13: 03	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
112	LK13: 04	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
113	LK13: 05	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
114	LK13: 06	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
115	LK13: 07	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
116	LK13: 08	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
117	LK13: 09	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
118	LK13: 10	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
119	LK13: 11	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
120	LK13: 12	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
121	LK13: 13	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
122	LK13: 14	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
123	LK13: 15	125,0	5.200.000	650.000.000	130.000.000
124	LK13: 16	220,48	5.200.000	1.146.496.000	229.299.200
	TỔNG	17.897,28		94.175.444.000	18.835.088.800